|  |  |
| --- | --- |
| **ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI****-----------------------------------** Số: 2358 /ĐA-ĐHQGHN | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****----------------------------------------------------------------**1. *Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024*
 |

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024**

**CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

**I. Thông tin chung về Đại học Quốc gia Hà Nội**

**1**. **Tên cơ sở đào tạo**

- Tiếng Việt: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)

- Tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi (VNU)

***Sứ mạng***

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cột và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

***Tầm nhìn năm 2030***

Trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

***Giá trị cốt lõi****:* *Đổi mới sáng tạo - Trách nhiệm quốc gia - Phát triển bền vững*

***Khẩu hiệu hành động:*** *Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức*

**2. Mã trường: QH**

**3. Địa chỉ:** Khu đô thịĐHQGHN tại Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

**4**. **Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <http://vnu.edu.vn>;

- Cổng thông tin tuyển sinh: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/>

**5.** **Địa chỉ trang mạng xã hội**

- Trang thông tin chung: <https://www.facebook.com/VNU.DHQG>

- Chuyên trang tư vấn tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tuyensinh.vnu>

**6. Số điện thoại liên hệ:** 0243.7547.670 (máy lẻ 432)

**7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của các đơn vị đào tạo, cụ thể:

(1) Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN): <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>

(2) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXHNV): <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/gioi-thieu/ba-cong-khai/>

(3) Trường Đại học Công nghệ (ĐHCN): <https://qac.uet.vnu.edu.vn/?page_id=2050>

(4) Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN): <https://ulis.vnu.edu.vn>

(5) Trường Đại học Kinh tế (ĐHKT): <https://ueb.edu.vn/Gioi-Thieu/UEB/Cong-khai-tinh-hinhviec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021/1841/2200/0/33272>

(6) Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD): <http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/154/0>

(7) Trường Đại học Việt Nhật (ĐHVN): *Chưa có sinh viên tốt nghiệp*

(8) Trường Đại học Y Dược (ĐHYD) http://ump.vnu.edu.vn/sinh-vien/cuu-sinh-vien

(9) Trường Đại học Luật (ĐHL): <http://law.vnu.edu.vn/article-Ba-Cong-khai-nam-hoc-2023---2024-29700-1195.html>

(10) Trường Quốc tế (QT): <https://www.is.vnu.edu.vn/bao-cao-khao-sat-ve-tinhhinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023/>

(11) Trường Quản trị và Kinh doanh (QT&KD): <https://hsb.edu.vn/>

(12) Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (KHLN&NT): *Chưa có sinh viên tốt nghiệp*

(13) Khoa Quốc tế Pháp ngữ (QTPN): *Chưa có sinh viên tốt nghiệp*

*Hiện nay, ĐHQGHN có 10/13 đơn vị đào tạo đại học có sinh viên tốt nghiệp, 3 đơn vị chưa có sinh viên tốt nghiệp là: Trường ĐHVN (năm bắt đầu tuyển sinh: 2020), Trường KHLN&NT (năm bắt đầu tuyển sinh: 2021); Khoa QTPN (năm bắt đầu tuyển sinh: 2024).*

**8. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất**

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/>

***8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (2022, 2023)***

(1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN;

(2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của từng trường/khoa;

 (3) Xét tuyển các thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức;

(4) Xét tuyển theo các phương thức khác:

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức, các chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương – có trong danh mục quy định của ĐHQGHN) kết hợp với kết quả thi THPT/kết quả học tập bậc THPT;

- Xét hồ sơ năng lực (kết quả học tập bậc THPT, phỏng vấn, điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc thí sinh có bằng tú tài quốc tế) đối với một số đơn vị đào tạo đặc thù;

- Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT.

***8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất***

- Năm 2022: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/index.php/Home/viewnewsVNU/1076>;

- Năm 2023: <https://tuyensinh.vnu.edu.vn/index.php/Home/viewnewsVNU/1148>

**9.** **Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo**

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN, chi tiết tại: <https://www.vnu.edu.vn/home/?C1885>

**10. Điều kiện bảo đảm chất lượng**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <https://vnu.edu.vn/home/> và các đơn vị đào tạo, chi tiết:

(1) Trường ĐHKHTN: <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>

(2) Trường ĐHKHXHNV: <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/gioi-thieu/ba-cong-khai/>

(3) Trường ĐHCN <https://qac.uet.vnu.edu.vn/?page_id=2050>

(4) Trường ĐHNN: <https://ulis.vnu.edu.vn>

(5) Trường ĐHKT: https://ueb.edu.vn

(6) Trường ĐHGD: <http://education.vnu.edu.vn>

(7) Trường ĐHVN: <https://vju.ac.vn/tuyensinhdaihoc/dieu-kien-dam-bao-chat-luong/>

(8) Trường ĐHYD: <https://ump.vnu.edu.vn/acategory-he-thong-dam-bao-chat-luong-3452-1.html>

(9) Trường ĐHL: <https://law.vnu.edu.vn/article-Ba-Cong-khai-nam-hoc-2023---2024-29700-2569.html>

(10) Trường Quốc tế: <https://www.is.vnu.edu.vn/gioithieu/ba-cong-khai>

(11) Trường QT&KD: <https://hsb.edu.vn/bao-cao-cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong.html>

(12) Trường KHLN&NT: <https://sis.vnu.edu.vn/khong-co-tieu-de-ban-nhap-2?category_id=1>

***Quy mô đào tạo chính quy hiện nay của ĐHQGHN***

*- Đại học: 55.685 sinh viên*

*- Thạc sĩ: 6.160 học viên*

*- Tiến sĩ: 1.086 NCS*

11**.** Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN, chi tiết: <https://vnu.edu.vn>, <https://tuyensinh.vnu.edu.vn>

12**.** Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN**:** <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C2228/N32776/Quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-tai-dHQGHN.htm>

13. Đường link công khai Quy chế thi ĐGNL trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1667/N32202/Ban-hanh-Quy-che-thi-danh-gia-nang-luc-hoc-sinh-trung-hoc-pho-thong-o-dai-hoc-Quoc-gia-Ha-Noi.htm>

14**.** Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <https://cet.vnu.edu.vn/chi-tiet/de-an-to-chuc-thi-danh-gia-nang-luc-nam-2024-21606.html>

**II. Tuyển sinh đại học chính quy**

**1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh**

*a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:*

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật *(sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT);*

*b) Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:*

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của đơn vị đào tạo và của ĐHQGHN;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

- Đạt các yêu cầu sơ tuyển, nếu đăng kí xét tuyển (ĐKXT) hoặc dự thi vào các đơn vị (các trường/khoa) có quy định sơ tuyển, thi năng khiếu.

**2. Phạm vi tuyển sinh:** ĐHQGHN tuyển sinh trên cả nước và quốc tế.

**3. Phương thức tuyển sinh**

a) Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học, người nước ngoài xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế, Quy định đặc thù của ĐHQGHN;

b) Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ngưỡng đầu vào) do ĐHQGHN quy định;

c) Thí sinh có kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên;

*d) Xét tuyển theo các phương thức khác:*

- Thí sinh có kết quả thi ĐGNL của ĐHQG TP.Hồ Chí Minh đạt tối thiểu 750/1200 điểm trở lên;

- Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level) có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt tối thiểu 60/100 điểm (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

- Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu 1100/1600 điểm trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);

- Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt tối thiểu 22/36 điểm trở lên;

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS tối thiểu 5.5 điểm hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương *(Phụ lục 1)* hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác *(Phụ lục 2)* và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển *(trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn)* đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT của năm tuyển sinh.

- Thí sinh là người Việt Nam đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ở nước ngoài có kết quả học tập 3 môn học bậc THPT theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành học kết hợp với kiểm tra kiến thức chuyên môn và năng lực Tiếng Việt hoặc năng lực ngoại ngữ *(tùy theo yêu cầu của ngành học để xét tuyển)* đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

Ngoài các phương thức tuyển sinh trên, một số đơn vị có ngành/chương trình đào tạo/lĩnh vực đặc thù có phương thức tuyển sinh riêng *(thi năng khiếu hoặc phỏng vấn kết hợp với kết quả học tập cấp THPT/kết quả thi tốt nghiệp THPT/kết quả thi ĐGNL/chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP)* được công bố cụ thể trong Đề án tuyển sinh thành phần của các đơn vị (sau đây gọi tắt là Đề án thành phần).

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh**

Năm 2024, ĐHQGHN có 13 đơn vị tuyển sinh đại học chính quy với 18.000 chỉ tiêu cho 150 ngành/chương trình đào tạo*,* thông tin chi tiết về chỉ tiêu *theo ngành/nhóm ngành,theo từng phương thức, mã ngành/nhóm ngành, mã phương thức xét tuyển, tên phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển* được trình bày chi tiết trong Đề án thành phần.

*Bảng chỉ tiêu tuyển sinh (theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi THPT)*

| **TT** | **Mã trường** | **Mã ngành/ nhóm ngành****(Mã xét tuyển)** | **Tên ngành** | **Chỉ tiêu** | **Tổ hợp****môn xét tuyển 1** | **Tổ hợp****môn xét tuyển 2** | **Tổ hợp****môn xét tuyển 3** | **Tổ hợp****môn xét tuyển 4** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Theo KQ****thi THPT****năm 2024** | **KQ thi****ĐGNL của ĐHQGHN** | **XTT,****phương****thức khác** | **Mã tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Mã tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Mã tổ hợp môn** | **Môn chính** | **Mã tổ hợp môn** | **Môn chính** |
| 1. **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ (2.960 chỉ tiêu)**
 | **1.274** | **732** | **954** |  |
|  | QHI | CN1 | Công nghệ thông tin | 52 | 52 | 156 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN2 | Kỹ thuật máy tính | 96 | 80 | 144 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN8 | Khoa học Máy tính | 64 | 80 | 176 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN12 | Trí tuệ nhân tạo | 72 | 60 | 108 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN14 | Hệ thống thông tin  | 56 | 40 | 64 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN15 | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu  | 28 | 20 | 32 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh |  |  |
|  | QHI | CN5 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | 103 | 40 | 17 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN6 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 103 | 40 | 17 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN7 | *Công nghệ Hàng không vũ trụ\** | 103 | 40 | 17 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN9 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông | 128 | 80 | 112 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh |  |  |
|  | QHI | CN10 | *Công nghệ nông nghiệp\** | 35 | 20 | 5 | A00 |  | A01 |  | B00 | - |  |  |
|  | QHI | CN3 | Vật lý kỹ thuật | 104 | 40 | 16 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN4 | Cơ kỹ thuật | 55 | 20 | 5 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN11 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 88 | 40 | 32 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN13 | *Kỹ thuật năng lượng\** | 48 | 20 | 12 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN17 | *Kỹ thuật Robot\** | 36 | 20 | 24 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
|  | QHI | CN18 | *Thiết kế công nghiệp và đồ họa\** | 103 | 40 | 17 | A00 |  | A01 |  | D01 | Toán, Anh  |  |  |
| **2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN****(1.850 chỉ tiêu)** | **1.125** | **550** | **175** |  |
|  | QHT | QHT01 | Toán học | 27 | 15 | 8 | A00 |  | A01 |  | D07 |  | D08 |  |
|  | QHT | QHT02 | Toán tin | 37 | 18 | 5 | A00 |  | A01 |  | D07 |  | D08 |  |
|  | QHT | QHT98 | Khoa học máy tính và thông tin\* | 74 | 36 | 10 | A00 |  | A01 |  | D07 |  | D08 |  |
|  | QHT | QHT93 | Khoa học dữ liệu\* | 41 | 21 | 8 | A00 |  | A01 |  | D07 |  | D08 |  |
|  | QHT | QHT03 | Vật lý học | 52 | 25 | 8 | A00 |  | A01 |  | A02 |  | C01 |  |
|  | QHT | QHT04 | Khoa học vật liệu | 66 | 30 | 4 | A00 |  | A01 |  | A02 |  | C01 |  |
|  | QHT | QHT05 | Công nghệ kỹ thuật hạt nhân | 21 | 10 | 4 | A00 |  | A01 |  | A02 |  | C01 |  |
|  | QHT | QHT94 | Kỹ thuật điện tử và tin học\* | 36 | 18 | 6 | A00 |  | A01 |  | A02 |  | C01 |  |
|  | QHT | QHT06 | Hoá học | 62 | 31 | 12 | A00 |  | B00 |  | D07 |  | C02 |  |
|  | QHT | QHT07 | Công nghệ kỹ thuật hoá học | 59 | 27 | 4 | A00 |  | B00 |  | D07 |  | C02 |  |
|  | QHT | QHT43 | Hoá dược | 49 | 27 | 14 | A00 |  | B00 |  | D07 |  | C02 |  |
|  | QHT | QHT08 | Sinh học | 55 | 28 | 12 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | B08 |  |
|  | QHT | QHT09 | Công nghệ sinh học | 85 | 45 | 20 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | B08 |  |
|  | QHT | QHT81 | Sinh dược học | 31 | 15 | 4 | A00 |  | A02 |  | B00 |  | B08 |  |
|  | QHT | QHT10 | Địa lí tự nhiên | 17 | 9 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D10 |  |
|  | QHT | QHT91 | Khoa học thông tin địa không gian\* | 17 | 9 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D10 |  |
|  | QHT | QHT12 | Quản lý đất đai | 52 | 24 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D10 |  |
|  | QHT | QHT95 | Quản lý phát triển đô thị và bất động sản\* | 40 | 20 | 5 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D10 |  |
|  | QHT | QHT13 | Khoa học môi trường | 66 | 30 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT15 | Công nghệ kỹ thuật môi trường | 35 | 16 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT96 | Khoa học và công nghệ thực phẩm\* | 49 | 24 | 7 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT82 | Môi trường, sức khỏe và an toàn | 31 | 15 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT16 | Khí tượng và khí hậu học  | 17 | 9 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT17 | Hải dương học | 15 | 6 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT92 | Tài nguyên và môi trường nước\* | 15 | 6 | 4 | A00 |  | A01 |  | B00 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT18 | Địa chất học  | 17 | 9 | 4 | A00 |  | A01 |  | D10 |  | D07 |  |
|  | QHT | QHT20 | Quản lý tài nguyên và môi trường | 59 | 27 | 4 | A00 |  | A01 |  | D10 |  | D07 |  |
| **3. TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN\*\*\* (2.300 chỉ tiêu)** | **920** | **691** | **689** |  |
|  | QHX | QHX01 | Báo chí | 64 | 48 | 48 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX02 | Chính trị học | 24 | 18 | 18 | A01 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX03 | Công tác xã hội | 26 | 20 | 19 | A01 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX04 | Đông Nam Á học | 20 | 15 | 15 | A01 |  | D14 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX05 | Đông phương học | 40 | 30 | 30 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX26 | Hàn Quốc học | 24 | 18 | 18 | A01 |  | C00 |  | D01, DD2 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX06 | Hán Nôm | 12 | 9 | 9 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX07 | Khoa học quản lý | 48 | 36 | 36 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX08 | Lịch sử | 32 | 24 | 24 | D14 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX09 | Lưu trữ học | 20 | 15 | 15 | A01 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX10 | Ngôn ngữ học | 32 | 24 | 24 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX11 | Nhân học | 24 | 18 | 18 | A01 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX12 | Nhật Bản học | 20 | 15 | 15 | - |  | - |  | D01, D06 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX13 | Quan hệ công chúng | 44 | 33 | 33 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX14 | Quản lý thông tin | 40 | 30 | 30 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX15 | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | 48 | 36 | 36 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX16 | Quản trị khách sạn | 40 | 30 | 30 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX17 | Quản trị văn phòng | 36 | 27 | 27 | A01 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX18 | Quốc tế học | 60 | 45 | 45 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX19 | Tâm lý học | 64 | 48 | 48 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX20 | Thông tin - Thư viện | 20 | 15 | 15 | D14 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX21 | Tôn giáo học | 24 | 18 | 18 | A01 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX22 | Triết học | 20 | 15 | 15 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX27 | Văn hóa học | 22 | 17 | 16 | D14 |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX23 | Văn học | 40 | 30 | 30 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX24 | Việt Nam học | 28 | 21 | 21 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX25 | Xã hội học | 28 | 21 | 21 | A01 |  | C00 |  | D01 |  | D78 |  |
|  | QHX | QHX28 | Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng | 20 | 15 | 15 | - |  | C00 |  | D01, D04 |  | D78 |  |
| **4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (2.000 chỉ tiêu)*****(Chỉ tiêu các ngành sư phạm chỉ là chỉ tiêu dự kiến)*** | **1.002** | **202** | **796** |   |
|  | QHF | 7140231 | *Sư phạm tiếng Anh* | 75 | 15 | 60 | D01 | TiếngAnh | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh | D14 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7140234 | *Sư phạm tiếng Trung* | 13 | 3 | 9 | D01 | TiếngAnh | D04 | TiếngTrung | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7140235 | *Sư phạm tiếng Đức* | 13 | 3 | 9 | D01 | TiếngAnh | D05 | TiếngĐức | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7140236 | *Sư phạm tiếng Nhật* | 13 | 3 | 9 | D01 | TiếngAnh | D06 | TiếngNhật | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7140237 | *Sư phạm tiếng Hàn Quốc* | 13 | 3 | 9 | D01 | TiếngAnh | DD2 | TiếngHàn | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220201 | Ngôn ngữ Anh  | 280 | 56 | 224 | D01 | TiếngAnh | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh | D14 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220202 | Ngôn ngữ Nga | 35 | 7 | 28 | D01 | TiếngAnh | D02 | TiếngNga | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220203 | Ngôn ngữ Pháp | 75 | 15 | 60 | D01 | TiếngAnh | D03 | TiếngPháp | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220204 | Ngôn ngữ Trung Quốc | 135 | 27 | 108 | D01 | TiếngAnh | D04 | TiếngTrung | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220205 | Ngôn ngữ Đức  | 50 | 10 | 40 | D01 | TiếngAnh | D05 | TiếngĐức | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220209 | Ngôn ngữ Nhật | 135 | 27 | 108 | D01 | TiếngAnh | D06 | TiếngNhật | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220210 | Ngôn ngữ Hàn Quốc  | 125 | 25 | 100 | D01 | TiếngAnh | DD2 | TiếngHàn | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220211 | Ngôn ngữ Ả Rập | 15 | 3 | 12 | D01 | TiếngAnh | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh | D14 | TiếngAnh |
|  | QHF | 7220212QTD | Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia | 25 | 5 | 20 | D01 | TiếngAnh | D78 | TiếngAnh | D90 | TiếngAnh | D14 | TiếngAnh |
| **5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (2.350 chỉ tiêu)** | **820** | **300** | **1.230** |  |
| 5.1 | QHE | 7340101 | Quản trị kinh doanh  | 195 | 50 | 215 | A01 | Tiếng Anh | D01 | Tiếng Anh | D09 | Tiếng Anh | D10 | Tiếng Anh |
| 5.2 | QHE | 7340201 | Tài chính Ngân hàng | 150 | 30 | 230 | A01 | Tiếng Anh | D01 | Tiếng Anh | D09 | Tiếng Anh | D10 | Tiếng Anh |
| 5.3 | QHE | 7340301 | Kế toán  | 125 | 80 | 105 | A01 | Tiếng Anh | D01 | Tiếng Anh | D09 | Tiếng Anh | D10 | Tiếng Anh |
| 5.4 | QHE | 7310106 | Kinh tế quốc tế | 150 | 40 | 310 | A01 | Tiếng Anh | D01 | Tiếng Anh | D09 | Tiếng Anh | D10 | Tiếng Anh |
| 5.5 | QHE | 7310101 | Kinh tế | 100 | 40 | 220 | A01 | Tiếng Anh | D01 | Tiếng Anh | D09 | Tiếng Anh | D10 | Tiếng Anh |
| 5.6 | QHE | 7310105 | Kinh tế phát triển | 100 | 60 | 150 | A01 | Tiếng Anh | D01 | Tiếng Anh | D09 | Tiếng Anh | D10 | Tiếng Anh |
| **6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC (1.150 chỉ tiêu)**  | **646** | **256** | **248** |  |
| ***Nhóm ngành: Sư phạm Toán và KHTN gồm 5 ngành***  *(Chỉ tiêu dự kiến: 215)* | **143** | **40** | **32** |  |
| 6.1 | QHS | **GD1** | Sư phạm Toán | - | A00 |  |  A01 |  | B00 |  | D01 |      |
| Sư phạm Vật lý | - |
| Sư phạm Hóa học | - |
| Sư phạm Sinh học | - |
| Sư phạm Khoa học tự nhiên | - |  |  |  |  | D90  |
| ***Nhóm ngành: Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý gồm 3 ngành*** *(Chỉ tiêu dự kiến: 125)* | **76** | **28** | **21** | C00 |  | D01 |  | D14 |  | D15 |  |
| 6.2 | QHS | **GD2** | Sư phạm Ngữ Văn | - |  |  |  |  |
| Sư phạm Lịch sử | - |
| Sư phạm Lịch sử và Địa lý | - |
| ***Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác, gồm 6 ngành****(650 chỉ tiêu)* | **320** | **150** | **180** | A00 |  | B00 |  | C00 |  | D01 |  |
| 6.3 | QHS | **GD3** | Quản trị trường học | 120 |
| Quản trị Công nghệ giáo dục | 125 |
| Quản trị chất lượng giáo dục | 125 |
| Tham vấn học đường | 120 |
| Tâm lý *học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên)* | 100 |
| Khoa học giáo dục | 60 |
| 6.4 | QHS | **GD4** | Giáo dục Tiểu học*(dự kiến 90 chỉ tiêu)* | 63 | 19 | 8 | A00 |  | B00 |  | C00 |  | D01 |  |
| 6.5 | QHS | **GD5** | Giáo dục Mầm non *(dự kiến 70 chỉ tiêu)* | 44 | 19 | 7 | A00 |  | B00 |  | C00 |  | D01 |  |
| *Chỉ tiêu đối với các ngành sư phạm (đào tạo giáo viên) của Trường ĐHGD, ĐHNN chỉ là dự kiến; ĐHQGHN sẽ cập nhật sau khi có Thông báo của Bộ GD&ĐT* |
| **7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT (450 chỉ tiêu)** | **136** | **135** | **179** |  |
| 7.1 | VJU | VJU1 | Nhật Bản học | 36 | 36 | 48 | A01,D28 |  | D01,D06 |  | D14,D63 |  | D78,D81 |  |
| 7.2 | VJU | VJU2 | Khoa học và Kỹ thuật máy tính | 45 | 45 | 60 | A00 |  | A01,D28 |  | D07,D23 |  | D08,D33 |  |
| 7.3 | VJU | VJU3 | Kỹ thuật cơ điện tử *(chuyên ngành Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản)* | 17 | 17 | 21 | A00 |  | A01D28 |  | D07,D23 |  | D01,D06 |  |
| 7.4 | VJU | VJU4 | Công nghệ thực phẩm và sức khỏe | 17 | 17 | 21 | A00 |  | B00 |  | A01D28 |  | D01,D06 |  |
| 7.5 | VJU | VJU5 | Nông nghiệp thông minh và bền vững  | 6 | 5 | 9 | A00 |  | B00 |  | D01,D06 |  | A01D28 |  |
| 7.6 | VJU | VJU6 | Kỹ thuật xây dựng | 15 | 15 | 20 | A00 |  | A01D28 |  | D01D06 |  | D07,D23 |  |
| **8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC (640 chỉ tiêu)** | **224** | **223** | **193** |  |
|  | QHY | 7720101 | Y khoa | 77 | 77 | 66 | B00 |  | - |  | - |  | - |  |
|  | QHY | 7720201 | Dược học | 70 | 70 | 60 | A00 |  | - |  | - |  | - |  |
|  | QHY | 7720501 | Răng - Hàm - Mặt | 18 | 18 | 14 | B00 |  | - |  | - |  | - |  |
|  | QHY | 7720301 | Kỹ thuật xét nghiệm y học | 19 | 19 | 17 | B00 |  | - |  | - |  | - |  |
|  | QHY | 7720601 | Kỹ thuật hình ảnh y học | 19 | 19 | 17 | B00 |  | - |  | - |  | - |  |
|  | QHY | 7720602 | Điều dưỡng | 21 | 20 | 19 | B00 |  | - |  | - |  | - |  |
| **9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (1.150 chỉ tiêu)** | **587** | **345** | **218** | **http://law.vnu.edu.vn** |
|  | QHL | 7380101 | Luật\*\*\* | 221 | 140 | 98 | C00 |  | A01 |  | D01, D03 |  | D78, D82 |  |
|  | QHL | 7380101(CLC) | Luật\*\* | 101 | 60 | 49 | A01 |  | D01 |  | D78 |  | - |  |
|  | QHL | 7380110 | Luật kinh doanh | 217 | 110 | 43 | A00 |  | A01 |  | D01, D03 |  | D78, D82 |  |
|  | QHL | 7380109 | Luật thương mại quốc tế | 48 | 35 | 28 | A00 |  | A01 |  | D01 |  | D78, D82 |  |
| *Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đầu vào của CTĐT CLC, ngoài ra, kết quả môn ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt tối thiểu 5.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định.* |
| **10. TRƯỜNG QUỐC TẾ (1.500 chỉ tiêu)** | **941** | **298** | **261** |  |
|  | QHQ | QHQ01 | Kinh doanh quốc tế | 198 | 58 | 54 | A00 |  | A01 | Tiếng Anh | D01, D03, D06 | Ngoại ngữ | D96, D97, DD0 | Ngoại ngữ |
|  | QHQ | QHQ02 | Kế toán, Phân tích và Kiểm toán | 157 | 44 | 39 | A00 |  | A01 | Tiếng Anh | D01, D03, D06 | Ngoại ngữ | D96, D97, DD0 | Ngoại ngữ |
|  | QHQ | QHQ03 | Hệ thống thông tin quản lý | 90 | 26 | 24 | A00 |  | A01 | Tiếng Anh | D01, D03, D06 | Ngoại ngữ | D96, D97, DD0 | Ngoại ngữ |
|  | QHQ | QHQ05 | Phân tích dữ liệu kinh doanh | 67 | 22 | 21 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01, D03, D06 | Toán | D07, D23, D24 | Toán |
|  | QHQ | QHQ06 | Marketing \*\*\*\* *(CTĐT cấp 2 bằng ĐH của ĐHQGHN và trường ĐH HELP - Malaysia)*  | 61 | 20 | 19 | A00 |  | A01 | Tiếng Anh | D01, D03, D06 | Ngoại ngữ | D96, D97, DD0 | Ngoại ngữ |
|  | QHQ | QHQ04 | Tin học và Kỹ thuật máy tính | 74 | 20 | 16 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01, D03, D06 | Toán | D07, D23, D24 | Toán |
|  | QHQ | QHQ08 | Tự động hóa và Tin học  | 53 | 30 | 17 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01, D03, D06 | Toán | D07, D23, D24 | Toán |
|  | QHQ | QHQ10 | Công nghệ thông tin ứng dụng | 69 | 22 | 19 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01, D03, D06 | Toán | D07, D23, D24 | Toán |
|  | QHQ | QHQ11 | Công nghệ tài chính và kinh doanh số | 69 | 22 | 19 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01, D03, D06 | Toán | D07, D23, D24 | Toán |
|  | QHQ | QHQ12 | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics | 42 | 14 | 14 | A00 | Toán | A01 | Toán | D01, D03, D06 | Toán | D07, D23, D24 | Toán |
|  | QHQ | QHQ09 | Ngôn ngữ Anh  | 61 | 20 | 19 | A01 | Tiếng Anh | D01 | Tiếng Anh | D78 | Tiếng Anh | D90 | Tiếng Anh |
| ***Điều kiện phụ:*** *Điểm môn chính nhân hệ số 2;**- Đối với các ngành có mã QHQ01, QHQ02, QHQ03, QHQ04, QHQ05, QHQ06, QHQ09 thí sinh phải đạt điểm thi tốt nghiệp THPT (năm 2024) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) tối thiểu 6 điểm (theo thang điểm 10), trừ đối tượng được miễn thi môn này;**- Đối với các ngành có mã QHQ08, QHQ10, QHQ11, QHQ12, thí sinh phải đạt điểm thi tốt nghiệp THPT (năm 2024) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) tối thiểu 5 điểm (theo thang điểm 10), trừ đối tượng được miễn thi môn này;**- \*\*\*\*Ngành Marketing (CTĐT cấp 2 bằng ĐH của ĐHQGHN và trường ĐH HELP - Malaysia): Trường đang tiến hành các thủ tục gia hạn với đối tác (ĐH Help – Malaysia)* |
| **11. TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH (500 chỉ tiêu)** | **300** | **50** | **150** |  |
|  | QHD | 7900101 | Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ\*\* | 60 | 10 | 30 | A01 |  | D01 |  | D07 |  | D08 |  |
|  | QHD | 7900102 | Marketing và Truyền thông\*\* | 120 | 20 | 60 | D01 |  | D09 |  | D10 |  | D96 |  |
|  | QHD | 7900103 | Quản trị Nhân lực và Nhân tài\*\* | 60 | 10 | 30 | D01 |  | D09 |  | D10 |  | D96 |  |
|  | QHD | 7900189 | Quản trị và An ninh\*\* | 60 | 10 | 30 | A01 |  | D01 |  | D07 |  | D08 |  |
|  *HSB xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả thi THPT năm 2024 môn tiếng Anh đạt tối thiểu 6 điểm hoặc có chứng chỉ tiếng Anh IELTS (hoặc tương đương) còn hạn đạt tối thiểu 4.5* |
| **12. TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT (950 chỉ tiêu)** | **466** | **156** | **328** |  |
| 12.1 | QHK | 7349001 | Quản trị thương hiệu | 126 | 42 | 42 | A00 |  | A01 |  | C00 |  | D01, D03, D04  |  |
| 12.2 | QHK | 7900205 | Quản trị tài nguyên di sản | 54 | 18 | 18 | A01 |  | C00 |  | D78 |  | D01, D03, D04 |  |
| 12.3 | QHK | 7349002 | Quản lí giải trí và sự kiện | 129 | 43 | 43 | A00 |  | A01 |  | C00 |  | D01, D03, D04  |  |
| 12.4 | QHK | 7900204 | Quản trị đô thị thông minh và bền vững | 54 | 18 | 18 | A00 |  | A01 |  | D07 |  | D01, D03, D04  |  |
| 12.5 | QHK | 7580101 | Kiến trúc (*chuyên ngành Kiến trúc và thiết kế cảnh quan)* | 21 | 07 | 42 | V00 |  | V01 |  | V02, V03 |  | V10, V11 |  |
| 12.6 | QHK | 7210407 | **Thiết kế sáng tạo*****Bao gồm 03 chuyên ngành:****- Thời trang và sáng tạo;**- Thiết kế nội thất bền vững;**- Đồ họa công nghệ số* | 69 | 23 | 138 | H01 |  | H04 |  | H05 |  | H06 |  |
| 12.7 | QHK | 72101a1 | **Nghệ thuật thị giác*****Bao gồm 02 chuyên ngành:****- Nhiếp ảnh nghệ thuật;**- Nghệ thuật tạo hình đương đại* | *13* | *5* | *27* | H01 |  | H05 |  | H06 |  | H08 |  |
| **13. KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ (200 chỉ tiêu)** | **90** | **40** | **70** |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13.1 | QHP | 73401a1 | Kinh doanh số | 45 | 20 | 35 | A01 |  | D01, D03 |  | D19, D29 D39 |  | D09, D10 |  |
| 13.2 | QHP | 7320111 | Truyền thông số *(chuyên ngành Truyền thông số và Marketing số)* | 45 | 20 | 35 | A01 |  | D01, D03 |  | D19, D29 D39 |  | D09, D10 |  |

***Ghi chú:*** *(\*) Các chương trình đào tạo thí điểm.*

 *(\*\*) Chương trình đào tạo chất lượng cao; thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về điểm môn ngoại ngữ của từng ngành/chương trình đào tạo quy định chi tiết trong đề án thành phần; (\*\*\*) Các ngành đào tạo xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp (ngành Luật – hệ chuẩn của Trường ĐHL và tất cả các chương trình đào tạo của Trường ĐHKHXHNV, thông tin chi tiết xem tại đề án thành phần;*

 *(\*\*\*\*) CTĐT liên kết quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng và/hoặc đồng cấp bằng*.

***Bảng tổ hợp môn xét tuyển đại học năm 2024 của ĐHQGHN***

*(Phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT - mã 100)*

|  |  |
| --- | --- |
| A00: Toán, Vật lí, Hoá học | D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh |
| A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh | D15: Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh |
| A02: Toán, Vật lí, Sinh học | D19: Toán, Địa lý, Tiếng Pháp |
| B00: Toán, Hoá học, Sinh học | D23: Toán, Hóa học, Tiếng Nhật |
| B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh | D24: Toán, Hóa học, Tiếng Pháp |
| C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý | D28: Toán, Vật lí, Tiếng Nhật |
| C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí | D29: Toán, Vật lí, Tiếng Pháp |
| D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | D33: Toán, Sinh học, Tiếng Nhật |
| D02: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga | D39: Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp |
| D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp | D63: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật |
| D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung | D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh |
| D05: Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức | D81: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật |
| D06: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật | D82: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp |
| D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh | D90: Toán, KHTN, Tiếng Anh |
| D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh | D96: Toán, KHXH, Tiếng Anh |
| D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh | D97: Toán, KHXH, Tiếng Pháp |
| D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh | DD0: Toán, KHXH, Tiếng Nhật |
| H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ | DD2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn |
| H04: Toán, Tiếng Anh, Vẽ năng khiếu | H08: Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật |
| H05: Ngữ văn, KHXH, Vẽ năng khiếu | V03: Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật |
| H06: Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật | V10: Toán, Tiếng Pháp, Vẽ mỹ thuật |
| V00: Toán, Vật lí, Vẽ hình họa mỹ thuật | V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ hình họa mỹ thuật |
| V11: Toán, Tiếng Trung, Vẽ mỹ thuật | V02: Toán, Tiếng Anh, Vẽ hình họa mỹ thuật |

*\*Lưu ý: Các bài thi/môn thi Vẽ do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức.*

*- Mã tổ hợp môn các phương thức xét tuyển khác, mã phương thức xem trong Đề án thành phần.*

**5. Ngưỡng đầu vào**

a) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: ĐHQGHN sẽ có thông báo cụ thể trên trang thông tin điện tử sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT (dự kiến công bố trước ngày 21/7/2024).

b) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên (một số ngành khối sức khỏe: *Y khoa, Răng – Hàm – Mặt, Dược học* ngưỡng đầu vào đạt tối thiểu 100 điểm); Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức đạt tối thiểu 750/1200 điểm trở lên;

c) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt tối thiểu 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

d) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600;

đ) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36;

e) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh là người Việt Nam đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ở nước ngoài phải có kết quả học tập 3 môn học bậc THPT theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành để học *(điểm các môn học xét tuyển tương đương với yêu cầu xét tuyển thí sinh có chứng chỉ A-Level)* kết hợp với kiểm tra kiến thức chuyên môn và năng lực Tiếng Việt hoặc năng lực ngoại ngữ *(tùy theo yêu cầu của ngành học để xét tuyển)* đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

g) Ngưỡng đầu vào đối với xét tuyển kết hợp: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS tối thiểu 5.5 hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác quy định tại Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2024 (trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn); *Đối với ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (Y khoa, Dược học, Răng – Hàm - Mặt) và các ngành đào tạo có cạnh tranh cao ưu tiên xét tuyển những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IETLS từ 6.5 trở lên kết hợp với các môn chuyên môn (điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển phải đạt tối thiểu 16 điểm). Các tiêu chí cụ thể khác, điều kiện tối thiểu để đăng ký dự tuyển vào từng ngành được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của các đơn vị*.

Ngoài ra, một số đơn vị có ngành/chương trình đào tạo, lĩnh vực đặc thù có phương thức tuyển sinh riêng *(thi năng khiếu hoặc phỏng vấn kết hợp với kết quả học tập THPT/kết quả thi tốt nghiệp THPT/kết quả thi ĐGNL/chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ - VSTEP),* ngưỡng đầu vào được quy định chi tiết trong Đề án thành phần.

*Các chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ tiếng Anh VSTEP, kết quả thi ĐGNL phải còn hạn sử dụng tính đến ngày thí sinh đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).*

**6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường được quy định cụ thể trong Đề án thành phần.**

*Ngoài ra, có một số nội dung khác thí sinh cần lưu ý, cụ thể:*

- Đối với các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc từ các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng ngành, chương trình đào tạo (chỉ tiêu, tiêu chí, quy trình xét tuyển chị tiết trong Đề án tuyển sinh của đơn vị); thí sinh có nguyện vọng theo học các chương trình đào tạo này phải đạt điểm trúng tuyển vào ngành/chương trình đào tạo tương ứng theo tổ hợp xét tuyển và phải đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào theo quy định tại Đề án thành phần

- Điểm đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo này do các đơn vị quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào ngành/chương trình đào tạo chuẩn tương ứng;

- Đối với các đơn vị tuyển sinh theo nhóm ngành, việc phân ngành được quy định chi tiết trong Đề án thành phần;

- Tiêu chí phụ xét tuyển của từng ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo (nếu có) được quy định tại các đề án thành phần.

**7. Tổ chức tuyển sinh**

Thời gian xét tuyển (đợt 1) thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh của ĐHQGHN, chi tiết được cập nhật trong Đề án thành phần, Thông báo tuyển sinh của đơn vị đăng công khai trên trang thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và của các đơn vị đào tạo (Phụ lục III).

Thời gian xét tuyển đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Sẽ được thông báo trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN và các đơn vị đào tạo.

Thông tin cụ thể về thời gian, quy trình đăng ký xét tuyển được thông báo trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN và các đơn vị đào tạo, chi tiết tại link sau: <https://vnu.edu.vn/ttsk/?C2495/N34669/Thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2024-cua-dHQGHN.htm>

Nguyên tắc xét tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 4 và khoản 3 Điều 16 Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại ĐHQGHN.

***Một số mốc thời gian quan trọng:***

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh về đơn vị đào tạo: trước 17h00 ngày 30/6/2024;

- Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT từ ngày 22-31/7/2024;

- Thí sinh có nhu cầu xét tuyển sớm nộp hồ sơ, minh chứng theo quy định của đơn vị đào tạo để có căn cứ xét tuyển;

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành có sử dụng điểm năng khiếu, sơ tuyển, điểm thi ĐGNL, chứng chỉ ngoại ngữ, các chứng chỉ quốc tế khác (SAT, ACT, A-Level…) thực hiện theo thời gian quy định của đơn vị đào tạo (chi tiết tại Đề án thành phần).

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp chưa có tài khoản đăng ký xét tuyển trên Hệ thống nộp *Phiếu đăng ký thông tin cá nhân* (Phụ lục V, Công văn số 1957/BGDĐT-GDĐH ngày 26/4/2024 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn tuyển sinh đại học năm 2024 và nộp tại điểm tiếp nhận (theo quy định của các Sở GD&ĐT) để được cấp tài khoản trên Hệ thống hỗ trợ xét tuyển chung: từ ngày 01-20/7/2024;

- Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT *(không giới hạn số lần)* trong thời gian quy định *(kể cả thí sinh xét tuyển sớm và đã được công bố trúng tuyển có điều kiện vẫn tiếp tục phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống)* từ ngày 18-30/7/2024;

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến từ ngày 31/7/2024 đến 17h00 ngày 06/8/2024 theo Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Thông báo thí sinh trúng tuyển (đợt 1): dự kiến trước 17h00 ngày 19/8/2024;

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuvến (đợt 1) trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT: trước 17h00 ngày 27/8/2024;

- Thí sinh trúng tuyển (đợt 1) nhập học trước 17h00 ngày 27/8/2024 (thời gian cụ thể theo thông báo của các đơn vị đào tạo).

**8. Chính sách ưu tiên**

8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển
thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy định đặc thù, Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN.

8.2. Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào bậc đại học của ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

8.3. Học sinh THPT trên toàn quốc:

8.3.1. Được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình *“Đường lên đỉnh Olympia”* do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;

c) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

8.3.2. Được xem xét tuyển thẳng vào các ngành Khoa học cơ bản, ngành phù hợp của ĐHQGHN phù hợp với môn thi nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng tiêu chí a, c Mục 8.3.1

*Thí sinh đạt giải trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.*

8.3.3. Ngoài Mục 8.2, Mục 8.3, học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia được xét tuyển thẳng vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

8.4. Ngoài Mục 8.2, Mục 8.3 học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN ***được*** ***ưu tiên xét tuyển*** vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Có kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150);

*Các tiêu chí xét tuyển dựa trên kết quả học tập, thứ tự ưu tiên xét tuyển thẳng theo kết quả cuộc thi, giải thưởng thí sinh đạt được và các tiêu chí phụ khác (nếu có) được quy định trong Đề án thành phần.*

8.5. Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đầu vào của ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo; thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đầu vào của ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo trong năm tuyển sinh (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do đơn vị quy định trong Đề án thành phần).

*Đối tượng, chỉ tiêu, tiêu chí, quy trình xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của các ngành/chương trình đào tạo được quy định cụ thể trong Đề án thành phần.*

**9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển**

**-** Lệ phí xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Lệ phí thi tuyển/xét tuyển các phương thức khác: Theo quy định của Nhà nước và được thông báo cụ thể trong Đề án thành phần.

**10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm**

 Học phí năm học 2024-2025 được thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Cụ thể các mức thu học phí theo từng ngành/chương trình đào tạo xem tại Đề án thành phần và được công khai trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và trang thông tin điện tử của các đơn vị đào tạo.

**11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm**

+ Đợt 1: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN.

+ Đợt bổ sung (nếu có): ĐHQGHN sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN và của các đơn vị đào tạo.

**12. Các nội dung khác**

***12.1. Tuyển sinh chương trình đào tạo thứ 2 (Bằng kép)***

Năm 2024, ĐHQGHN dành 875 chỉ tiêu tuyển sinhbằng kép, phân bổ cho 05 đơn vị, cụ thể Trường ĐHNN (250 chỉ tiêu), ĐHL (150 chỉ tiêu), ĐHKHXHNV (250 chỉ tiêu), ĐHGD (200 chỉ tiêu) và Trường QT (25 chỉ tiêu).

*Đối tượng, điều kiện, nguyên tắc xét tuyển:*

Sinh viên đang học tại các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN theo hình thức đào tạo chính quy được đăng ký học thêm một chương trình đào tạo thứ hai nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Ngành học chính của chương trình đào tạo thứ hai phải khác ngành học chính của chương trình đào tạo thứ nhất;

b) Đã học ít nhất hai học kỳ của chương trình đào tạo thứ nhất;

c) Điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,5 trở lên và đáp ứng ngưỡng đầu vào của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh hoặc điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,0 trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

d) Sinh viên có đơn xin học thêm chương trình đào tạo thứ hai và trả học phí theo quy định của đơn vị đào tạo.

*Thông tin chi tiết về tuyển sinh bằng kép:* <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N32572/dai-hoc-Quoc-gia-Ha-Noi:-Sinh-vien-duoc-tot-nghiep-2-bang-dai-hoc-chinh-quy.htm>

***12.2. Các nội dung khác***

Địa điểm học tập của sinh viên sau khi trúng tuyển: C*hi tiết xem tại Đề án thành phần của các trường thành viên, trường/khoa trực thuộc ĐHQGHN.*

**III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học**

Năm 2024, ĐHQGHN có 4 đơn vị tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với 1.670 chỉ tiêu, các thông tin chi tiết xem tại Đề án thành phần và Thông báo tuyển sinh của các đơn vị. Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của các đơn vị đào tạo, cụ thể:

1. Trường ĐHNN: <https://ulis.vnu.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-he-vua-lam-vua-hoc-nganh-ngon-ngu-anh-nam-2024/>

2. Trường ĐHKHXHNV: <https://tuyensinh.ussh.edu.vn/tuyen-sinh-vlvh/>

3. Trường ĐHGD: [education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/215/0](https://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/215/0)

4. Trường ĐHL: [http://law.vnu.edu.vn/article-Tuyen-sinh-cu-nhan-van-bang-hai-nganh-Luat-he-vua-lam-vua-hoc,-nam-2024-lop-dat-tai-Truong-Dai-hoc-Luat,-DHQGHN-31795-1270.html](http://law.vnu.edu.vn/article-Tuyen-sinh-cu-nhan-van-bang-hai-nganh-Luat-he-vua-lam-vua-hoc%2C-nam-2024-lop-dat-tai-Truong-Dai-hoc-Luat%2C-DHQGHN-31795-1270.html)

*Thông tin chi tiết tuyển sinh của từng ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo, điều kiện xét tuyển, tiêu chí phụ được trình bày tại đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của các trường đại học thành viên, trường/khoa trực thuộc ĐHQGHN đính kèm.*

 1. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHCN

 2. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHKHTN

 3. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHKHXHNV

 4. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHNN

 5. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHKT

 6. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHGD

 7. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHVN

 8. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHYD

 9. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHL

 10. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường QT

 11. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường QT&KD

 12. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường KHLN&NT

 13. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Khoa QTPN./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Bộ GD&ĐT (để b/c);- Giám đốc ĐHQGHN (để b/c);- Phòng TT&QTTH (đăng website);- Lưu: VT, ĐT, Th02. | **KT. GIÁM ĐỐC****PHÓ GIÁM ĐỐC****(đã ký)****Nguyễn Hoàng Hải** |

**Phụ lục I. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ Tiếng Anh** | **Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10** |
| **IELTS** | **TOEFL iBT** |
| 1 | 5.5 | 72-78 | 8,50 |
| 2 | 6.0 | 79-87 | 9,00 |
| 3 | 6.5 | 88-95 | 9,25 |
| 4 | 7.0 | 96-101 | 9,50 |
| 5 | 7.5 | 102-109 | 9,75 |
| 6 | 8.0-9.0 | 110-120 | 10 |

**Phụ lục II. Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh ĐHCQ tại ĐHQGHN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Môn** **Ngoại ngữ** | **Chứng chỉ đạt yêu cầu** **tối thiểu (\*)** | **Đơn vị cấp chứng chỉ** |
| Tiếng Anh | IELTS 5.5 điểm | * British Council (BC)
* International Development Program (IDP)
 |
| TOEFL iBT 72 điểm | Educational Testing Service (ETS) |
| B2 (Vstep 3-5)*(Bài thi trên máy tính)* | Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN  |
| Tiếng Nga | TRKI-2 | Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi) |
| Tiếng Pháp | - TCF 400 điểm- DELF B2 | Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d’Etudes Pedagogiques - CIEP) |
| Tiếng Trung Quốc | HSK và HSKK cấp độ 4 | - Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese) |
| Tiếng Đức | - DSH B2- TestDaF B2- Goethe-Zertifikat B2- DSD B2- TELC B2- ÖSD Zertifikat B2 | - Các trường đại học Đức- Viện TestDaF- Viện Goethe (Goethe-Institut)- KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức)- TELC B2 (TELC GmbH)- Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo) |
| Tiếng Nhật  | JLPT cấp độ N3 | Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) |
| Tiếng Hàn  | TOPIK II cấp độ 4 | Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE) |

*(\*) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kĩ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 điểm (theo thang điểm 10); các đơn vị xây dựng thang quy đổi điểm cho các chứng chỉ ngoại ngữ khác (trừ tiếng Anh) trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với bảng quy đổi điểm chứng chỉ tại Phụ lục I;*

*- Ngoài ra, các đơn vị có thể sử dụng Danh mục các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để quy đổi điểm như 01 môn trong tổ hợp xét tuyển (áp dụng cho phương thức 100); ĐHQGHN không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.*

**Phụ lục III. Địa chỉ liên hệ của các Hội đồng tuyển sinh thuộc ĐHQGHN**

| **ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO** | **MÃ TRƯỜNG** |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ**Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa LạcĐiện thoại: 024 3754 7865/0334 924 224; Fax: 024 3754 7460 Website: <http://uet.vnu.edu.vn>; Email: tuyensinhDHCN@vnu.edu.vn  | **QHI** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN** Nhà T1, số 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện thoại: 024 3557 9076/024 3858 5279; Fax: 024 3858 3061Website: <http://hus.vnu.edu.vn>; Email: tuvantuyensinh@hus.edu.vn  | **QHT** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**Nhà E, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện thoại: 0862 155 299; Fax: 024 3858 7326Website: <http://ussh.vnu.edu.vn>; Email: tuyensinh@ussh.edu.vn  | **QHX** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**Phòng 107 nhà A1, số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội;Điện thoại: 024 3754 7269; 024 3754 8137Website: <https://ulis.vnu.edu.vn>; Email: tuyensinhulis@vnu.edu.vn  | **QHF** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**Nhà E4, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024 37547 506 (máy lẻ 666,888); Hotline: 0913 486 773Website: <http://tuyensinhdaihoc.ueb.edu.vn>; Email: tuyensinhdaihoc\_dhkt@vnu.edu.vn  | **QHE** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC**Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa LạcĐiện thoại: 024 7301 7123Website: <http://education.vnu.edu.vn>; Email: education@vnu.edu.vn  | **QHS** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT**Đường Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà NộiKhu đô thị ĐHQGHN tại Hòa LạcĐiện thoại: 02473066001-5093; Hotline: 0966954736Website: <http://vju.ac.vn>; Email: admission@vju.ac.vn  | **VJU** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC**Nhà Y1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà NộiĐiện thoại: 024 37450 144; Fax: 024 3745 0188Website: <http://ump.vnu.edu.vn>; Email: smp@vnu.edu.vn  | **QHY** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**Nhà E1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà NộiĐiện thoại: 024 3754 9714;Website: <http://law.vnu.edu.vn>; Email: tuvantuyensinhkhoaluat@gmail.com  | **QHL** |
| **TRƯỜNG QUỐC TẾ**- Nhà G8, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;- Làng sinh viên HACINCO, 79 Nguỵ Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội- Phố Trịnh Văn Bô, Nam Từ Liêm, Hà Nội; Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc- Điện thoại: 024 3555 3555; Fax: 024 3754 9014- Fanpage: <https://www.facebook.com/truongquocte.vnuis>- Website: <http://is.vnu.edu.vn>; <http://khoaquocte.vn> | **QHQ** |
| **TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH**Nhà B1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà NộiĐiện thoại: 024 3754 8456 – 0868 226656 Email: upmo@hsb.edu.vn Website: <http://hsb.vnu.edu.vn> | **QHD** |
| **TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT**- Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội- Khu đô thị Mỹ Đình I, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội- Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc.- Điện thoại: 024 3754 7615 – 024 3754 7619; 0912 775 237- Email: tuyensinhliennganh@vnu.edu.vn- Website: <https://sis.vnu.edu.vn>  | **QHK** |
| **KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ****-** Nhà E5 - 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội- Khu Đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc- Điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0984772652, 0962351619, 0962764080- Website: <https://ifi.vnu.edu.vn>- <https://www.facebook.com/vienquoctephapngu> | **QHP** |